

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn

Ngày 15/01/2024	<b>18,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.1%</b>	<b>-8.9%</b>	<b>5.6%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**41,933**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4,177 | 11.1%  
YoY: ▲ 1,503 | 3.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**2,538**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1,081 | -29.9%  
YoY: ▲ 947 | 59.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2,269**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 966 | -29.9%  
YoY: ▲ 774 | 51.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**6.6%**

YoY: +/- ▼ 2.8%

**ROE**  
2023

**15.7%**

YoY: +/- ▼ 17.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,156 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57,049
Số lượng CPLH (CP)	3,100,499,616
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,142,090
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.60
EPS	2,745
P/E	6.8

**DT thuần**  
2023

**147,423**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 19,701 | -11.8%

**LN thuần**  
2023

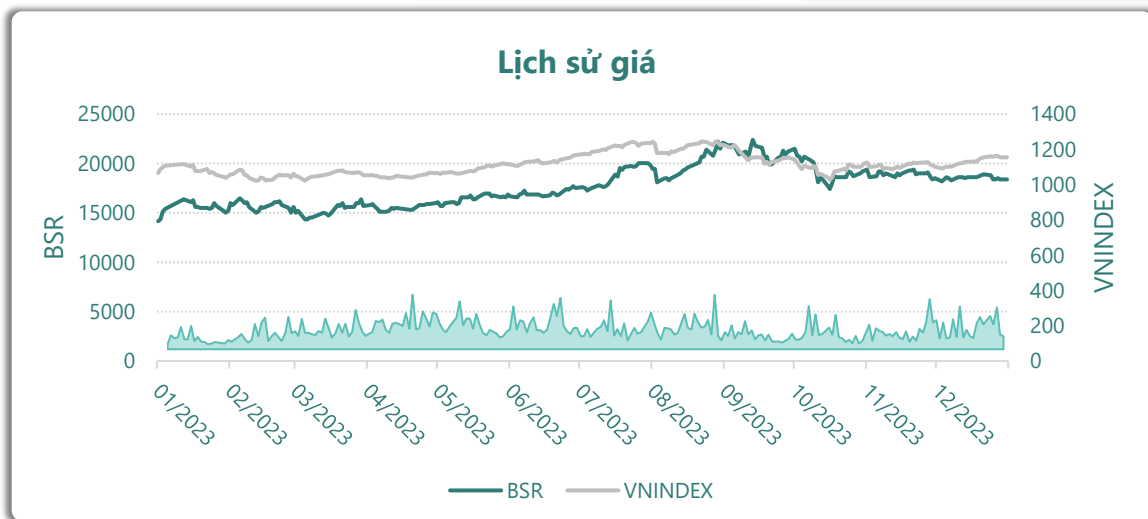
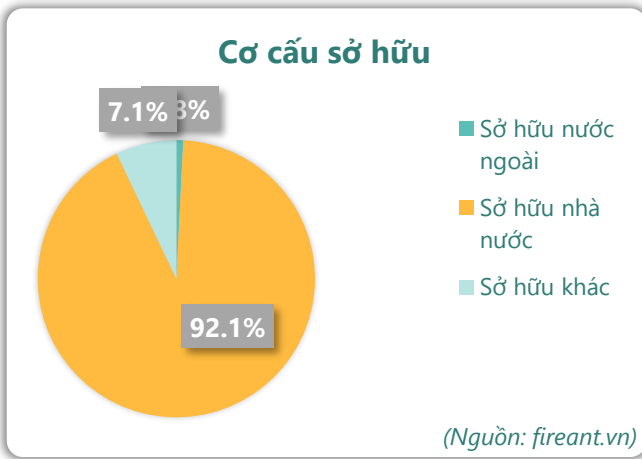
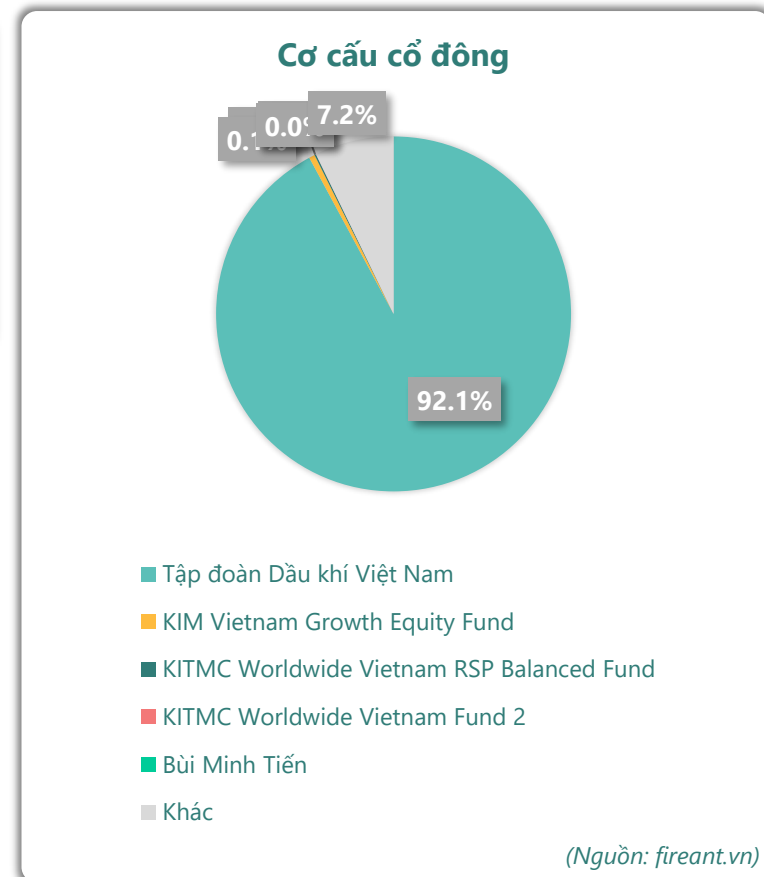
**9,452**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6,048 | -39.0%

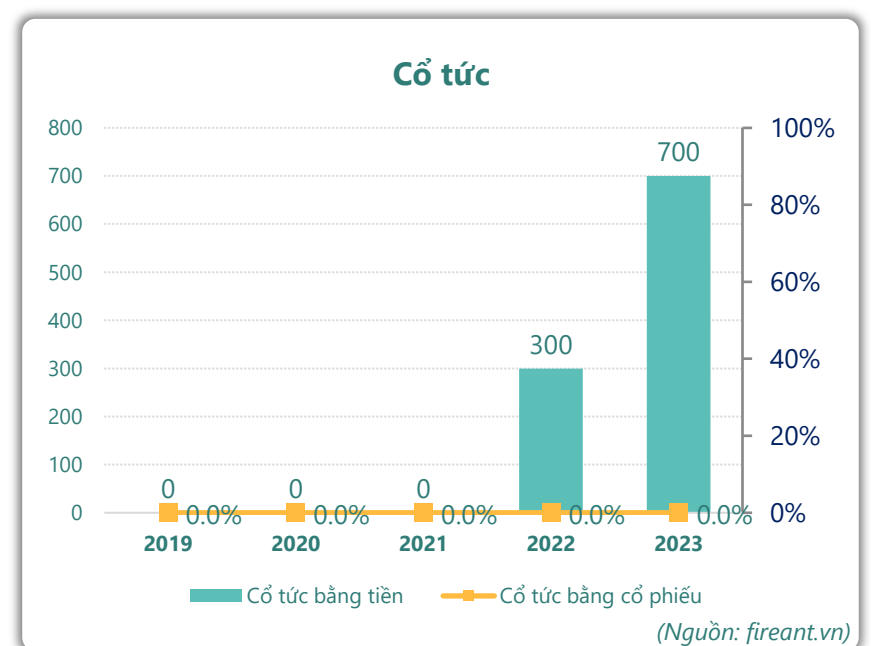
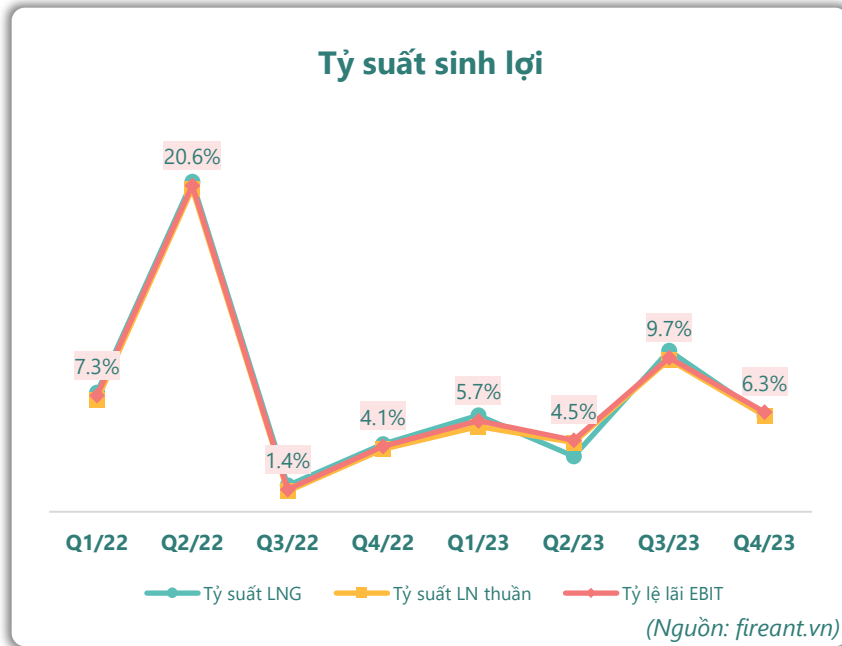
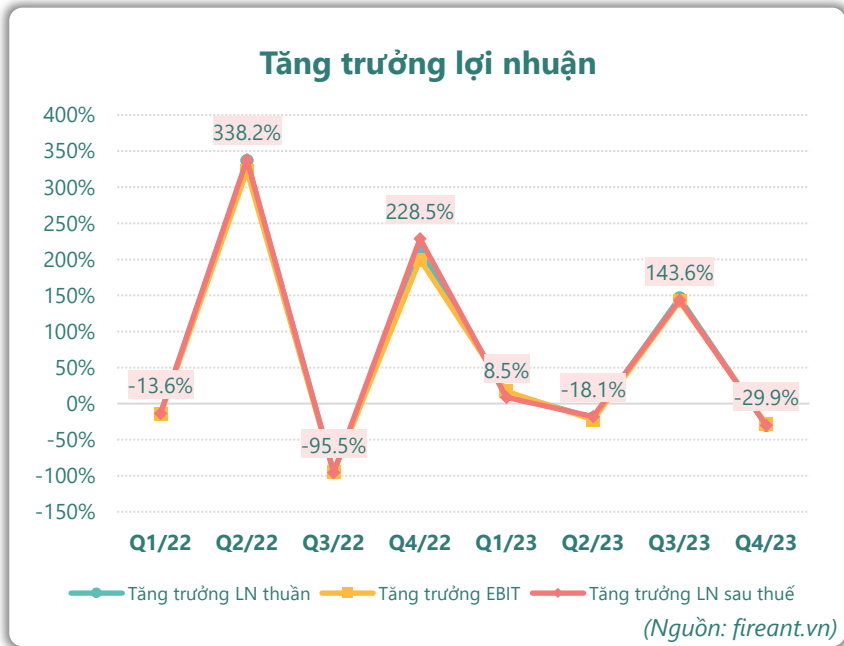
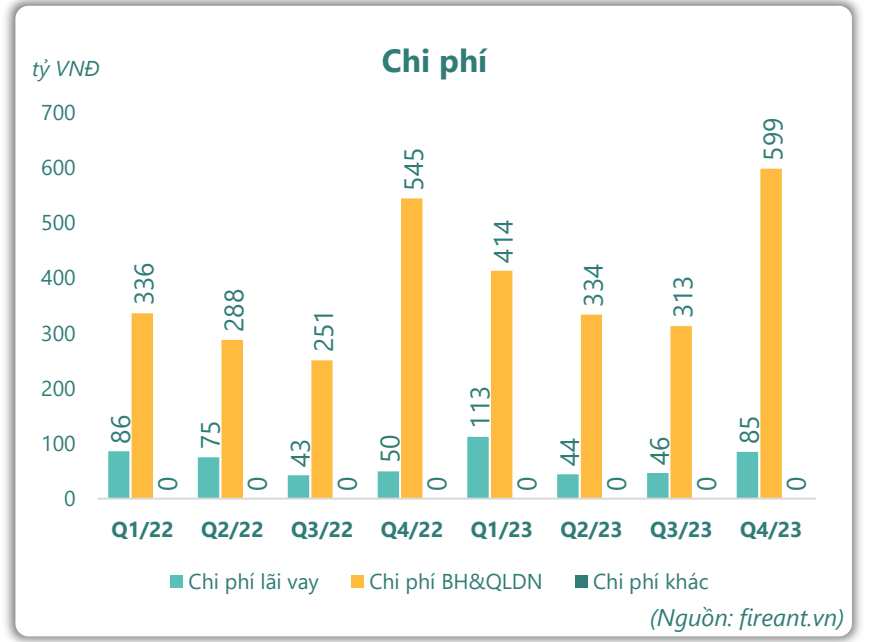
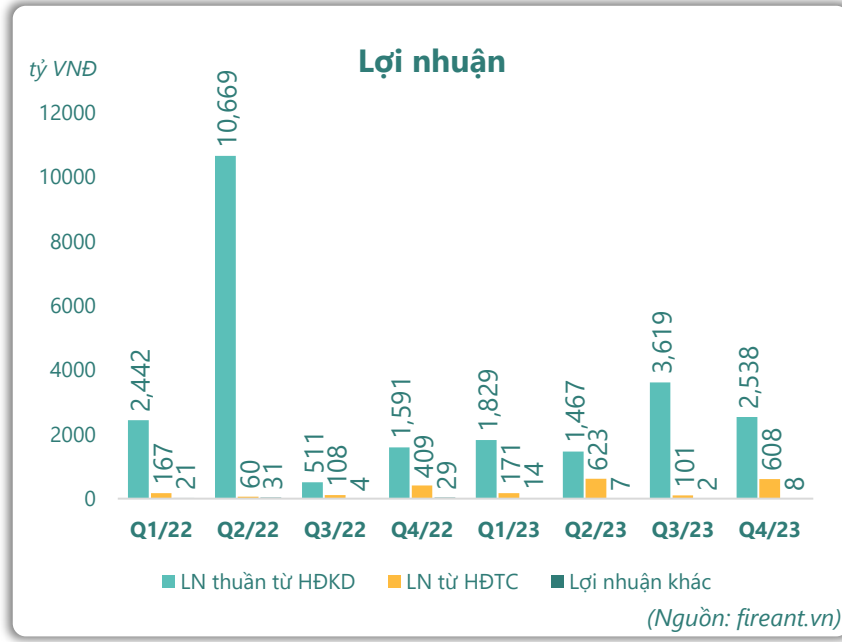
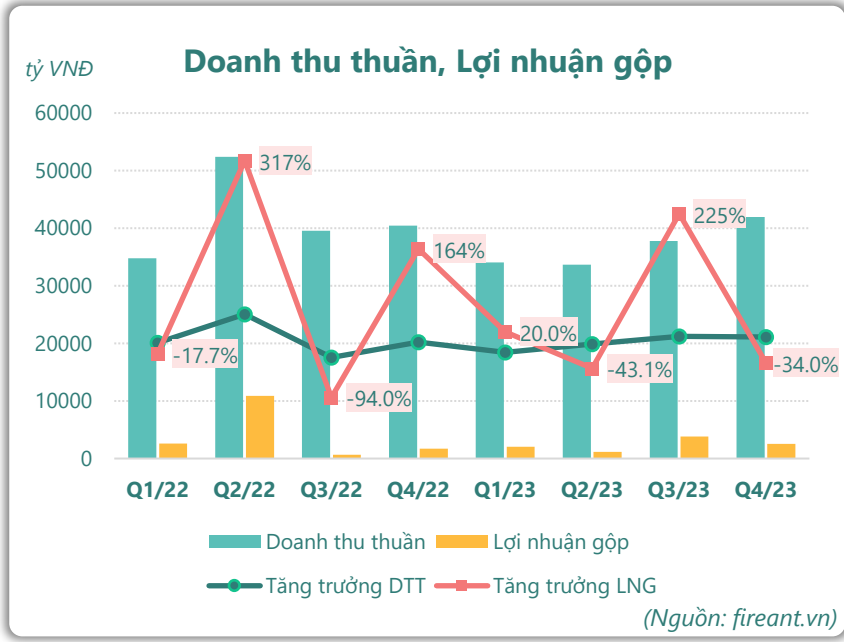
**LN sau thuế**  
2023

**8,453**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6,216 | -42.4%



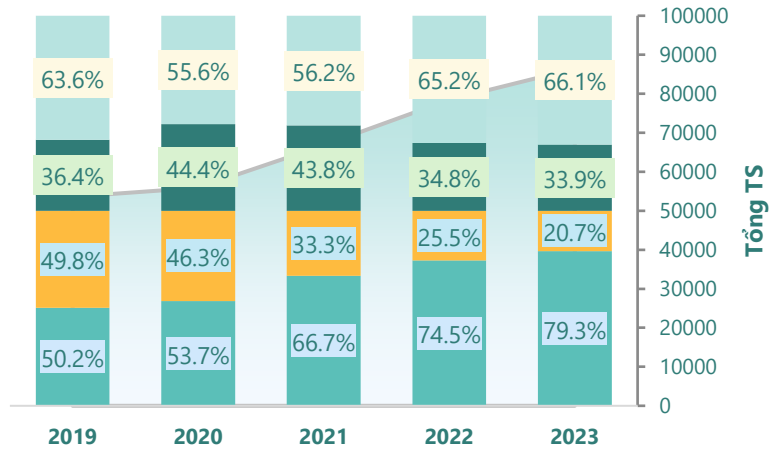
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

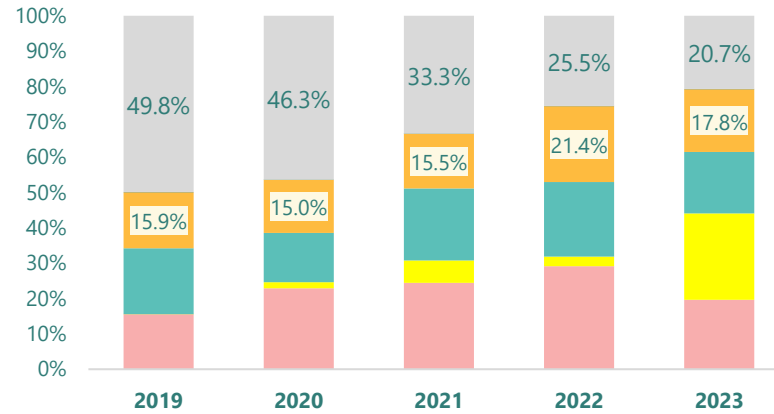
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



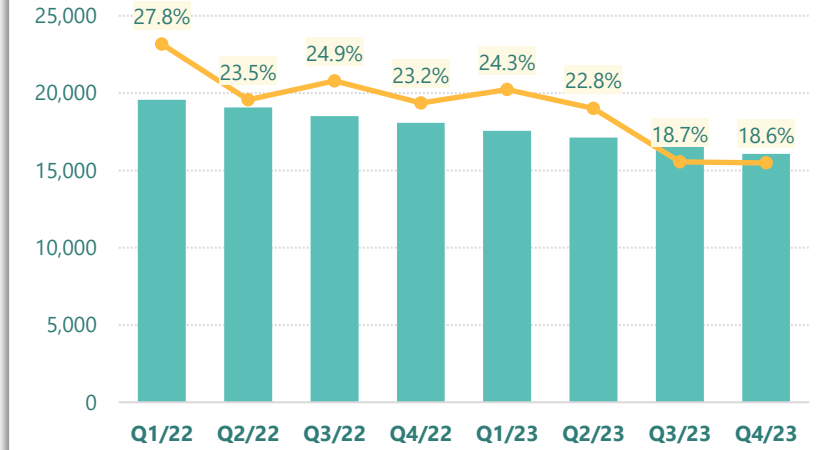
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

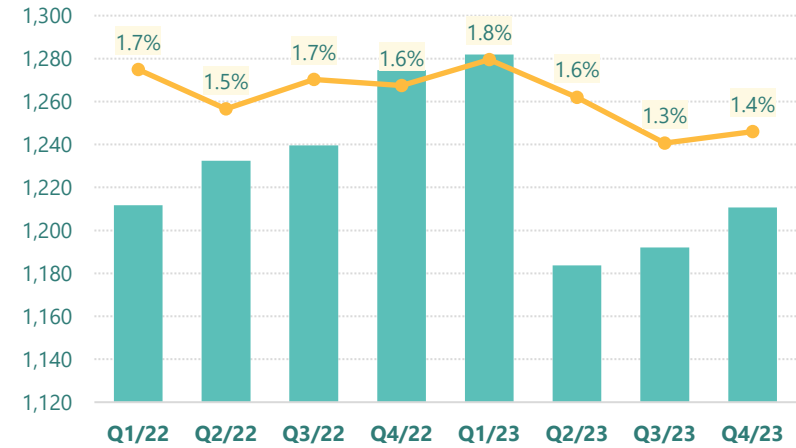


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

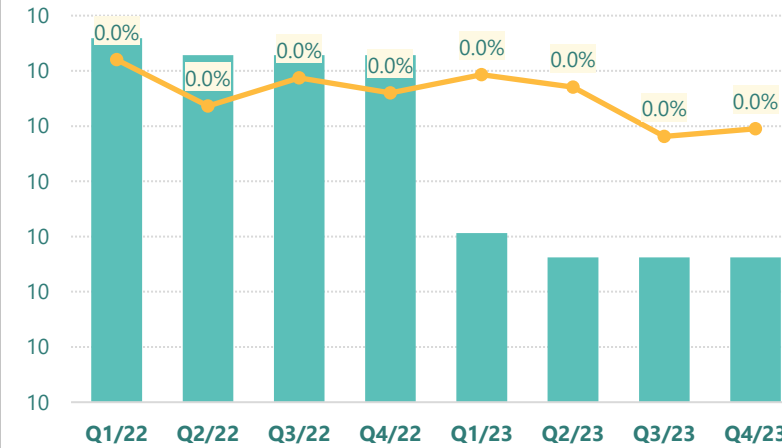


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

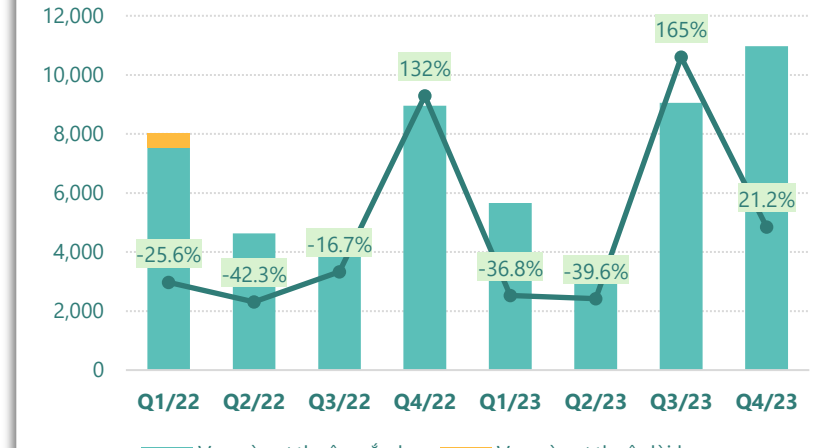


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

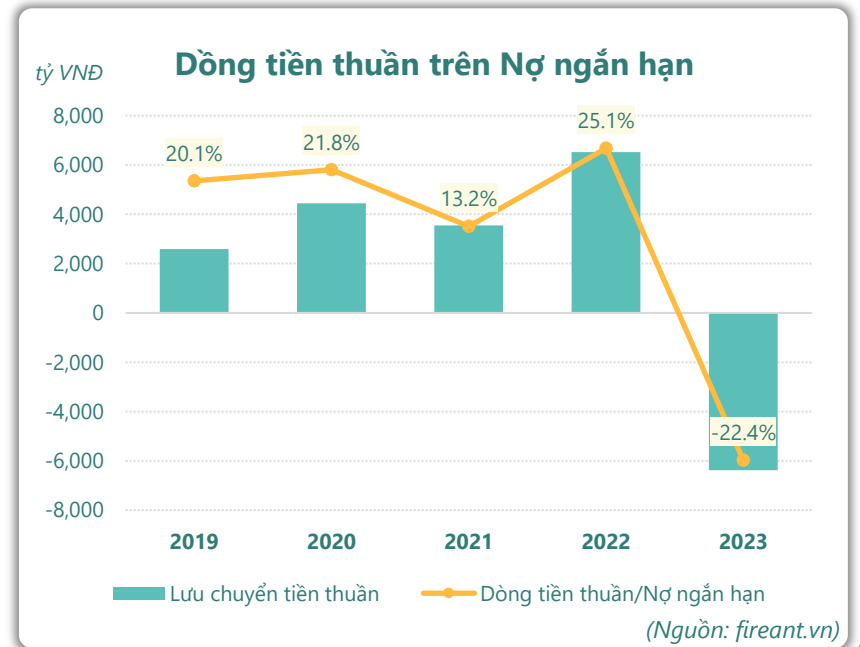
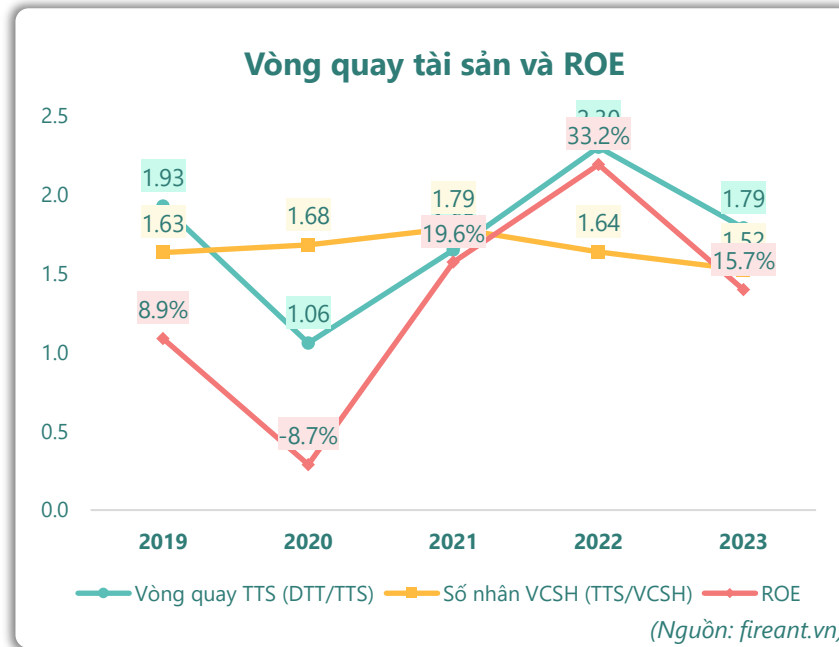
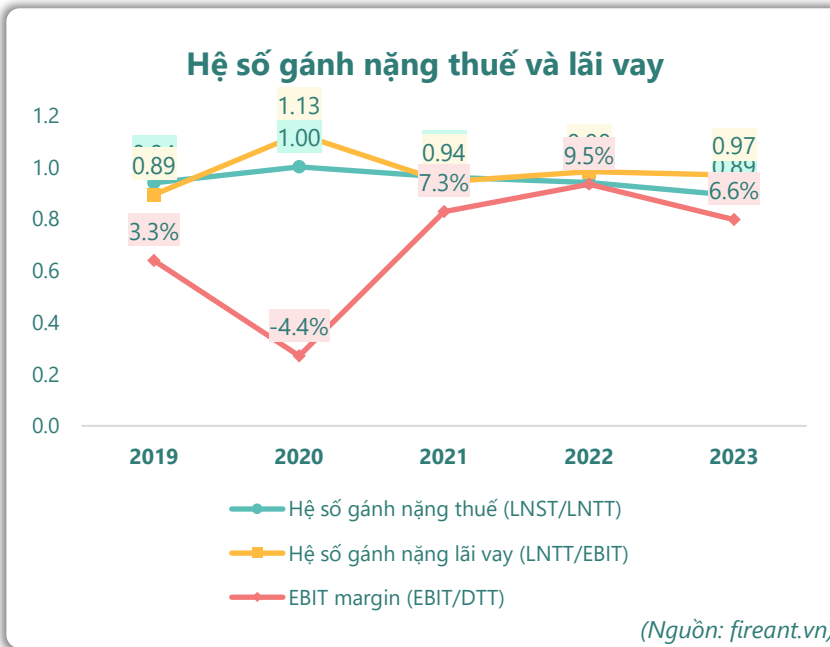
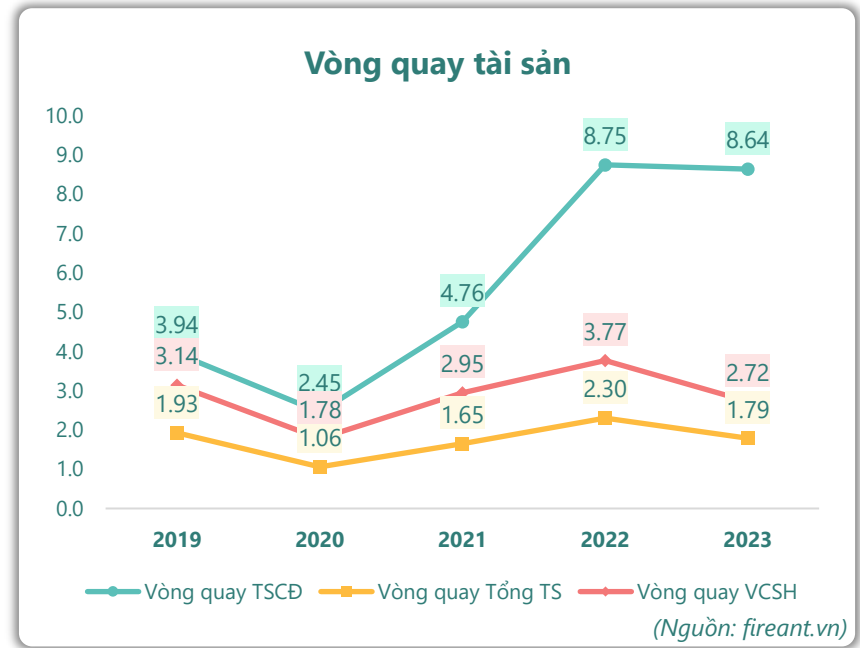
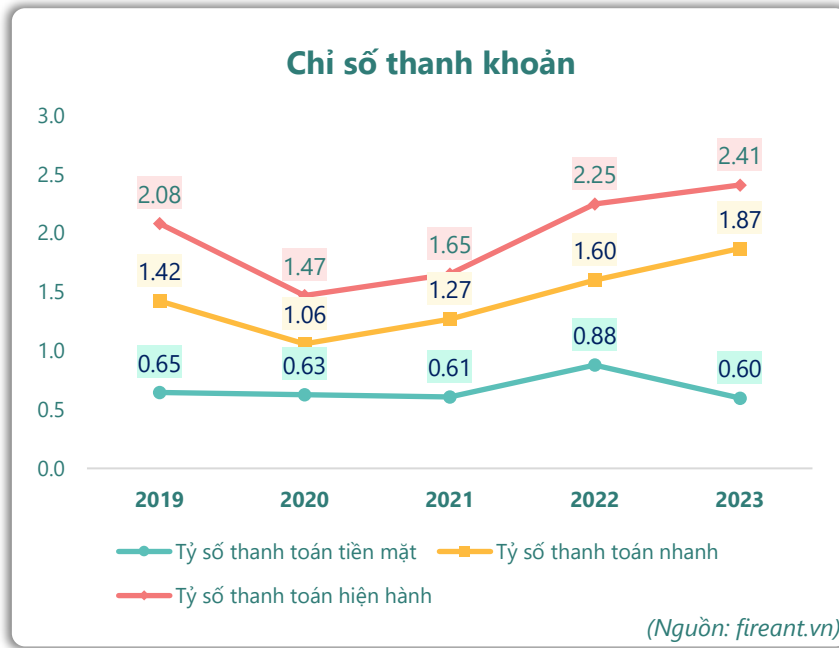
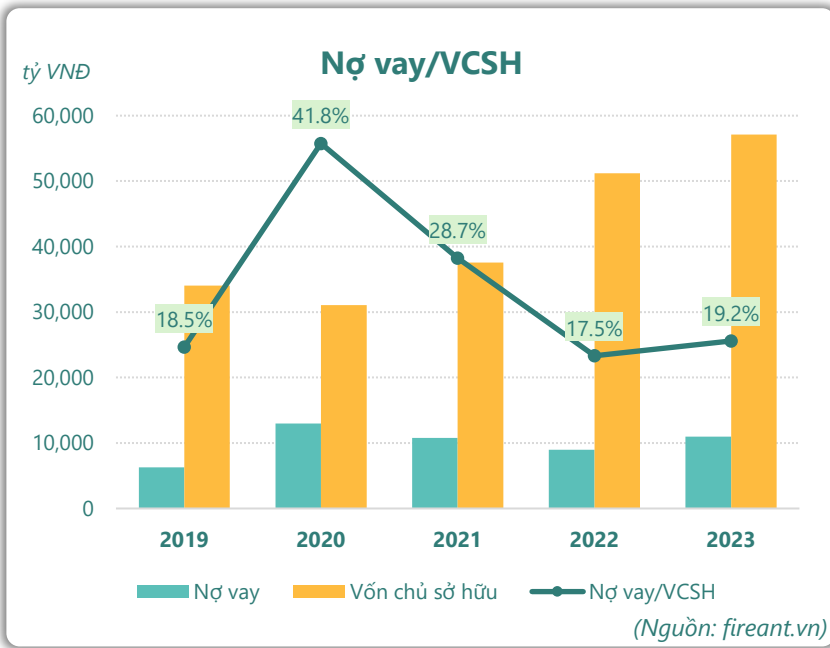


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>41,933</b>	<b>40,430</b>	<b>3.7%</b>	<b>147,423</b>	<b>167,124</b>	<b>-11.8%</b>
Giá vốn hàng bán	39,404	38,703	1.8%	137,815	151,027	-8.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,529</b>	<b>1,727</b>	<b>46.4%</b>	<b>9,608</b>	<b>16,096</b>	<b>-40.3%</b>
Doanh thu HĐTC	959	648	48.0%	2,658	1,750	51.9%
Chi phí TC	351	239	46.9%	1,154	923	25.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>84.7</b>	<b>49.7</b>	<b>70.5%</b>	<b>288</b>	<b>253</b>	<b>13.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	356	320	11.3%	1,034	909	13.8%
Chi phí QLDN	<b>243</b>	<b>225</b>	<b>7.9%</b>	<b>626</b>	<b>515</b>	<b>21.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,538</b>	<b>1,591</b>	<b>59.5%</b>	<b>9,452</b>	<b>15,500</b>	<b>-39.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>8.27</b>	<b>29.4</b>	<b>-71.9%</b>	<b>31.9</b>	<b>86.1</b>	<b>-63.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,546</b>	<b>1,621</b>	<b>57.1%</b>	<b>9,484</b>	<b>15,586</b>	<b>-39.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2,269</b>	<b>1,495</b>	<b>51.8%</b>	<b>8,453</b>	<b>14,669</b>	<b>-42.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2,279</b>	<b>1,499</b>	<b>52.0%</b>	<b>8,510</b>	<b>14,726</b>	<b>-42.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,023	-7,007	6,511	2,515	3,316	-671
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	516	5,595	-4,500	-2,231	-8,177	-2,965
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-835	5,128	-3,289	-2,246	3,433	1,927
Tiền đầu kỳ	18,445	19,140	22,853	21,692	19,858	18,561
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>704</b>	<b>3,715</b>	<b>-1,278</b>	<b>-1,961</b>	<b>-1,428</b>	<b>-1,709</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.96	-2.22	118	127	131	149
Tiền cuối kỳ	19,140	22,853	21,692	19,858	18,561	17,001

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>86,453</b>	<b>78,488</b>	<b>10.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>68,546</b>	<b>58,471</b>	<b>17.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	17,001	22,853	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,122	2,172	872%
Phải thu ngắn hạn	14,999	16,553	-9.4%
Hàng tồn kho	15,352	16,809	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	72.8	83.9	-13.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17,908</b>	<b>20,017</b>	<b>-10.5%</b>
Phải thu dài hạn	549	534	2.7%
Tài sản cố định	16,059	18,075	-11.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,211	1,275	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.78	9.96	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>79.4</b>	<b>123</b>	<b>-35.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>29,322</b>	<b>27,298</b>	<b>7.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28,439</b>	<b>26,015</b>	<b>9.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,970	8,954	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,617	14,836	-1.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>884</b>	<b>1,282</b>	<b>-31.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>57,131</b>	<b>51,190</b>	<b>11.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>57,131</b>	<b>51,190</b>	<b>11.6%</b>
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)